

Số: 430/BC-TCKH

Bến Cầu, ngày 18 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO

Công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2021 trình Hội đồng nhân dân huyện

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Phòng Tài chính- Kế hoạch huyện Báo cáo công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2021 trình Hội đồng nhân dân huyện, như sau:

(Kèm theo các biểu mẫu từ số 69 đến số 80/CK-NSNN)

Trên đây là Báo cáo công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2021 trình Hội đồng nhân dân huyện trên cổng thông tin điện tử của huyện./.

Nơi nhận:

- Cổng thông tin huyện;
- Ban LĐ phòng;
- Lưu: VT.

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Ngọc Quỳnh Thư



UBND HUYỆN BẾN CẦU

Biểu số 69/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2020	Ước TH 2020	Dự toán 2021	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	357.050	362.831	326.600	90,01
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	135.197	113.156	100.436	88,76
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	209.853	200.918	211.404	105,22
	- Thu bổ sung cân đối	187.854	187.854	197.854	105,32
	- Thu bổ sung có mục tiêu	21.999	13.064	13.550	103,72
III	Thu kết dư	12.000	12.000	14.760	123,00
IV	Thu tạm ứng ngân sách cấp trên		36.757		
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	357.050	349.410	326.600	93,47
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	345.050	337.410	303.080	89,83
1	Chi đầu tư phát triển	80.190	80.190	45.160	56,32
2	Chi thường xuyên	255.380	250.520	251.950	100,57
3	Dự phòng ngân sách	6.700	6.700	5.970	89,10
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.780			
II	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ			8.760	
III	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI (từ nguồn CCTL huyện), trong đó:	12.000	12.000	14.760	123,00

Ghi chú: (1) Đối với các chỉ tiêu thu, so sánh dự toán năm sau ước thực hiện năm hiện hành.

Đối với các chỉ tiêu chi, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành.

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2020	Ước TH 2020	Dự toán 2021	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN				
I	Nguồn thu ngân sách	285.840	292.893	257.102	87,78
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	112.912	89.062	83.596	93,86
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	160.928	155.074	167.857	108,24
	- Thu bổ sung cân đối	153.804	153.804	163.804	106,50
	- Thu bổ sung có mục tiêu	7.124	1.270	4.053	
3	Thu kết dư	12.000	12.000	5.649	47,08
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		36.757		
II	Chi ngân sách	285.840	278.742	257.102	92,24
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	285.840	278.742	257.102	92,24
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
	- Chi bổ sung cân đối ngân sách				
	- Chi bổ sung có mục tiêu				
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ				
I	Nguồn thu ngân sách	71.210	70.668	69.498	98,34
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	22.285	24.094	16.840	69,89
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	48.195	45.844	43.547	94,99
	- Thu bổ sung cân đối	34.050	34.050	34.050	100,00
	- Thu bổ sung có mục tiêu	14.145	11.794	9.497	80,52
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	730	730	6.385	
4	Thu kết dư			2.726	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
II	Chi ngân sách	71.210	70.668	69.498	98,34
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	71.210	70.668	69.498	98,34
2	Chi nộp ngân sách cấp trên				
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

Ghi chú: (1) Đối với các chỉ tiêu thu, so sánh dự toán năm sau ước thực hiện năm hiện hành.

Đối với các chỉ tiêu chi, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2020		Dự toán năm 2021		So sánh %	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	142.692	142.692	99.200	99.200	69,52	69,52
I	Thu nội địa	142.692	142.692	99.200	99.200	69,52	69,52
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp dịch vụ NQĐ	27.757	27.757	23.600	23.600	85,02	85,02
	-Thuế giá trị gia tăng	22.015	22.015	18.050	18.050	81,99	81,99
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.183	4.183	4.300	4.300	102,80	102,80
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ HH, DV trong nước	114	114	100	100	87,72	87,72
	-Thuế tài nguyên	1.445	1.445	1.150	1.150	79,58	79,58
	-Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-		
2	Lệ phí trước bạ	7.306	7.306	9.000	9.000	123,19	123,19
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	142	142	-	-	-	-
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	218	218	100	100	45,87	
5	Thu phí, lệ phí	1.966	1.966	2.000	2.000	101,73	101,73
	- Huyện quản lý	1.196	1.196	1.283	1.283	107,27	107,27
	- Xã quản lý	455	455	430	430	94,51	94,51
	Trong đó: Thuế môn bài	315	315	287	287	91,11	91,11
6	Thuế thu nhập cá nhân	16.340	16.340	17.500	17.500	107,10	107,10
7	Thu tiền sử dụng đất	19.783	19.783	18.200	18.200	92,00	92,00
	- Thu theo phân cấp	19.783	19.783	17.000	17.000		
	- Thu theo Nghị định 167/2017/NĐ-CP			1.200	1.200		
8	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	57.996	57.996	19.700	19.700		34
	- Thu theo phân cấp	57.996	57.996	500	500		
	- Thu theo Nghị định 167/2017/NĐ-CP	-	-	19.200	19.200		
9	Thu khác ngân sách	10.625	10.625	9.000	9.000	84,71	84,71
	Trong đó: + Thu phạt ATGT	3.860	3.860	5.200	5.200	134,72	134,72
	+ Thu theo Nghị định 167/2017/NĐ-CP			-	-		
	+ Thu khác còn lại	6.765	6.765	3.800	3.800	56,17	56,17
10	Thu tại xã	559	559	100	100	17,89	
II	Thu viện trợ						

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI (A+B)	326.600	257.102	69.498
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	311.840	251.453	60.387
I	Chi đầu tư phát triển	45.160	44.160	1.000
1	Chi đầu tư XDCB	41.520	40.520	1.000
a	Chi từ nguồn NSDP	10.580	9.580	1.000
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	11.740	11.740	
c	Chi từ nguồn Nghị định 167/2017/NĐ-CP	19.200	19.200	
2	Chi đầu tư tạo lập quỹ Phát triển đất	3.640	3.640	
II	Chi thường xuyên	251.950	196.507	55.443
	Trong đó:			
	Chi sự nghiệp Giáo dục - đào tạo	124.330	124.330	
	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	160	160	
III	Dự phòng ngân sách	5.970	4.628	1.342
IV	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ	8.760	6.158	2.602
B	NHIỆM VỤ CHI TỪ NGUỒN CCTL	14.760	5.649	9.111
	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể chênh lệch mức lương từ 1.210 lên 1.490	12.520	3.409	9.111
	Sự nghiệp xã hội từ nguồn CCTL huyện, nhu cầu tăng thêm so với thời kỳ ổn định ngân sách 2017	2.240	2.240	



Biểu số 73/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN (A+B)	307.034
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	49.932
1	Bổ sung cân đối	34.050
2	Bổ sung có mục tiêu	15.882
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	257.102
B1	CHI CÂN ĐỐI NSDP	245.295
I	Chi đầu tư phát triển	44.160
1	Chi đầu tư XD CB	40.520
a	Chi từ nguồn NSDP	9.580
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	11.740
c	Chi từ nguồn Nghị định 167/2017/NĐ-CP	19.200
2	Chi đầu tư tạo lập quỹ Phát triển đất	3.640
II	Chi thường xuyên	196.507
	Trong đó:	
	Chi sự nghiệp Giáo dục - đào tạo	124.330
	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	160
III	Dự phòng ngân sách	4.628
IV	CHI TỪ NGUỒN HỖ TRỢ THỰC HIỆN MỘT SỐ NHIỆM VỤ	6.158
B2	Nhiệm vụ chi từ nguồn CCTL, trong đó:	5.649
	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể chênh lệch mức lương từ 1,21 lên 1,49 triệu	3.409
	Chi đảm bảo xã hội từ nguồn CCTL huyện	2.240

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: triệu đồng

		Tổng số	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH SANG NĂM SAU
							Tổng số	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	251.601	44.160	202.813	4.628					
I	Các cơ quan, đơn vị huyện	135.672	44.160	91.512						
1	Văn phòng HĐND&UBND	4.938		4.938						
2	Phòng Tài chính- Kế hoạch	1.108		1.108						
3	Phòng Nông nghiệp và PTNN	2.684		2.684						
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	13.799		13.799						
5	Thanh tra huyện	777		777						
6	Phòng Văn hoá Thông tin	1.071		1.071						
7	Phòng Nội vụ	1.197		1.197						
8	Phòng Lao động TBXH, trong đó:	14.565		14.565						
	- Hội Người tù kháng chiến	113		113						
	- Hội Người mù	125		125						
	- Câu lạc bộ Hưu trí	113		113						
	- Tiền điện hộ nghèo	400		400						
9	Phòng Giáo dục và Đào tạo, trong đó:	14.466		14.466						
	- Hội Cựu giáo chức	113		113						
	- Hội Khuyến học	113		113						
10	Phòng Tư pháp	689		689						
11	Phòng Tài nguyên MT, trong đó	1.989		1.989						
	- Hội Nạn nhân chất độc da cam	113		113						
12	Phòng Y tế	405		405						
13	Văn phòng Huyện ủy	7.513		7.513						
14	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	838		838						
15	Huyện đoàn, trong đó:	825		825						
	- Hội Cựu TNXP	63		63						
16	Hội Phụ nữ	869		869						
17	Hội Nông dân	704		704						
18	Hội Cựu chiến binh	542		542						
19	Liên đoàn lao động	15		15						
20	Hội Chữ thập đỏ	335		335						
21	Hội Đông y	321		321						
22	Hội Người cao tuổi	113		113						
23	Công an	1.500		1.500						
	Trong đó: An toàn giao thông	500		500						
24	Quân sự	3.000		3.000						
25	Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Truyền thanh	2.172		2.172						

		Tổng số	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN NGÂN SÁCH SANG NĂM SAU
							Tổng số	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
26	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1.200		1.200						
27	Ban quản lý dự án ĐTXD	50.754	40.520	10.234						
28	Quỹ phát triển đất	3.640	3.640							
29	Trung tâm phát triển quỹ đất	1.538		1.538						
30	Trung tâm GDNN- GDTX	2.105		2.105						
II	Các đơn vị trường học	111.301		111.301						
1	Trường Mầm non 15/3	2.991		2.991						
2	Trường Mẫu giáo An Thạnh	1.665		1.665						
3	Trường Mẫu giáo Lợi Thuận	1.393		1.393						
4	Trường Mẫu giáo Tiên Thuận	1.775		1.775						
5	Trường Mẫu giáo Long Thuận	2.504		2.504						
6	Trường Mẫu giáo Long Khánh	2.017		2.017						
7	Trường Mẫu giáo Long Giang	581		581						
8	Trường Mẫu giáo Long Chữ	1.356		1.356						
9	Trường Mẫu giáo Long Phước	818		818						
10	Trường TH Thị Trấn	7.339		7.339						
11	Trường TH An Thạnh	6.612		6.612						
12	Trường TH Lợi Thuận	5.344		5.344						
13	Trường TH Tiên Thuận A	3.653		3.653						
14	Trường TH Tiên Thuận B	3.518		3.518						
15	Trường TH Tiên Thuận C	3.383		3.383						
16	Trường TH Long Thuận A	3.052		3.052						
17	Trường TH Long Thuận B	3.777		3.777						
18	Trường TH Long Thuận C	3.097		3.097						
19	Trường TH Long Khánh A	3.093		3.093						
20	Trường TH Long Khánh B	2.861		2.861						
21	Trường TH Long Giang	6.034		6.034						
22	Trường TH Long Chữ	5.380		5.380						
23	Trường THCS Thị Trấn	5.746		5.746						
24	Trường THCS Khuru Văn Chông	4.433		4.433						
25	Trường THCS Lợi Thuận	3.338		3.338						
26	Trường THCS Tiên Thuận	4.685		4.685						
27	Trường THCS Nguyễn văn Ân	5.239		5.239						
28	Trường THCS Long Khánh	3.161		3.161						
29	Trường THCS Long Giang	3.341		3.341						
30	Trường THCS Long Chữ	3.474		3.474						
31	Trường TH và THCS Long Phước	5.641		5.641						

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: triệu đồng

[illegible]

**UBND HUYỆN B. PHONG
DU TOÀN CHLT**

Đơn vị: triệu đồng

[illegible]

[illegible]



**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP
HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]



UBND HUYỆN BẾN CẦU

Biểu số 78/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH
CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4
	TỔNG SỐ	15.882		15.882	
1	Thị trấn	759		759	
2	An Thạnh	1.471		1.471	
3	Lợi Thuận	716		716	
4	Tiên Thuận	2.191		2.191	
5	Long Thuận	2.354		2.354	
6	Long Khánh	1.233		1.233	
7	Long Giang	3.302		3.302	
8	Long Chử	1.682		1.682	
9	Long Phước	2.174		2.174	

Đơn vị: triệu đồng

[illegible]

Đơn vị: triệu đồng

[illegible]